

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG**

QUÍ II NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.726.639.951.372	1.138.355.417.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	131.355.850.264	89.214.036.291
1. Tiền	111		61.355.850.264	49.214.036.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.066.794.784	44.057.024.062
13. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	19.066.794.784	44.057.024.062
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		900.499.446.752	665.593.093.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	868.141.858.805	662.711.851.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	38.894.099.444	10.149.065.903
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	766.682.863	266.410.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(7.303.194.360)	(7.534.234.787)
IV. Hàng tồn kho	140		649.446.456.537	311.594.791.720
1. Hàng tồn kho	141	7	649.446.456.537	311.594.791.720
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.271.403.035	27.896.472.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	7.881.490.781	4.348.622.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.389.912.254	23.547.849.961
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.209.071.646.900	1.240.383.815.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.610.980.000	2.870.638.109
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	8.610.980.000	2.870.638.109
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.036.783.954.827	1.048.491.856.356
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.036.506.262.037	1.048.163.812.081
- Nguyên giá	222		1.543.124.192.595	1.509.716.557.244
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(506.617.930.558)	(461.552.745.163)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	277.692.790	328.044.275
- Nguyên giá	228		894.334.250	894.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(616.641.460)	(566.289.975)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.005.754.164	23.900.704.359
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.005.754.164	23.900.704.359
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	152.600.000.000	152.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.600.000.000	2.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.070.957.909	12.520.616.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	10.070.957.909	12.520.616.722
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.935.711.598.272	2.378.739.233.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.194.970.386.804	683.707.719.639
I. Nợ ngắn hạn	310		1.194.970.386.804	683.707.719.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	554.735.135.437	285.059.574.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	90.592.680	821.102.852
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	21.400.101.061	1.864.907.903
4. Phải trả người lao động	314		24.083.331.326	20.554.278.330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.677.232.628	975.359.409
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.363.637	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	73.143.823.903	3.340.293.983
8. Vay ngắn hạn	320	18	514.262.867.855	370.769.353.807
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.540.938.277	213.758.165
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay dài hạn	338		-	-
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		1.740.741.211.468	1.695.031.513.581
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.740.741.211.468	1.695.031.513.581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		699.944.230.000	699.944.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		699.944.230.000	699.944.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.904.331.993	58.837.320.462
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		722.644.713.672	701.002.027.316
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		488.725.153.673	247.653.348.448
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		233.919.559.999	453.348.678.868
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.935.711.598.272	2.378.739.233.220

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Hồng Thanh

Lê Thị Hoàng Huệ

Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	20.1	988.779.396.732	1.080.112.508.410	2.020.857.613.223	2.097.111.511.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.1	(46.881.494)	-	(129.417.454)	(2.369.000)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	20.1	988.732.515.238	1.080.112.508.410	2.020.728.195.769	2.097.109.142.565
4. Giá vốn hàng bán	11	21	(816.368.864.824)	(904.919.225.975)	(1.657.285.503.760)	(1.687.070.607.165)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		172.363.650.414	175.193.282.435	363.442.692.009	410.038.535.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.2	2.677.866.591	3.342.349.912	5.718.130.000	5.168.866.112
7. Chi phí tài chính	22	22	(10.472.268.138)	(4.315.103.685)	(16.263.136.167)	(10.823.011.936)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		(4.183.801.105)	(4.177.528.701)	(7.955.369.406)	(10.065.114.140)
8. Chi phí bán hàng	25	23	(22.866.267.542)	(29.561.557.723)	(54.409.879.294)	(54.575.775.015)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	(8.368.116.670)	(9.242.105.099)	(30.208.471.346)	(32.222.218.668)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		133.334.864.655	135.416.865.840	268.279.335.202	317.586.395.893
11. Thu nhập khác	31	25	935.637.435	1.270.711.520	1.132.816.920	1.362.619.663
12. Chi phí khác	32	26	(657.131.732)	(37.727.995)	(662.210.913)	(64.723.114)
13. Lợi nhuận khác	40		278.505.703	1.232.983.525	470.606.007	1.297.896.549
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		133.613.370.358	136.649.849.365	268.749.941.209	318.884.292.442
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(17.387.573.617)	(7.966.062.368)	(34.830.381.210)	(17.880.691.025)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		116.225.796.741	128.683.786.997	233.919.559.999	301.003.601.417

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người Lập Biểu



Nguyễn Hồng Thanh

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Hoàng Huệ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.918.960.700.669	2.118.112.092.088
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.780.850.269.580)	(1.699.708.324.257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(61.982.478.894)	(57.120.646.711)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.346.879.702)	(10.559.787.952)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19.047.105.010)	(7.663.750.872)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.701.387.610	6.132.223.344
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(80.419.123.452)	(138.828.463.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.983.768.359)	210.363.342.081
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(11.459.652.690)	(18.767.297.558)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		111.111.111	122.921.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		-	(40.000.000.000)
6. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		1.608.992.037	664.808.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.260.450.458	(57.979.567.229)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.132.418.355.803	1.037.102.146.273
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(988.924.841.755)	(1.088.274.973.014)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(101.629.510.900)	(111.991.566.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41.864.003.148	(163.164.392.741)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		42.140.685.247	(10.780.617.889)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.214.036.291	176.359.091.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		1.128.726	780.849
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		131.355.850.264	165.579.254.813

Người Lập Biểu

Nguyễn Hồng Thanh

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 ngày 02/04/2003 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh lần thứ 19 số 1300358260 ngày 07/09/2021 .

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 699.944.230.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 566 người (ngày 31/12/2021: 532)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành mà Công ty đang áp dụng.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

11/21 12/21 13/21 14/21 15/21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

10. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

H
C
T
Đ
H
B
T
R
E

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý II Năm 2022***IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt tại quỹ	109.391.200	160.636.000
Tiền gửi ngân hàng	61.246.459.064	49.053.400.291
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	<u>131.355.850.264</u>	<u>89.214.036.291</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kì hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 2,9%/năm.

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30/06/2022 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre	3.760.124.698
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	229.926.591
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	525.428.066
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	47.522.614.467
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Bến Tre	36.646.835
+ Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	8.126.348.788
+ Ngân Hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	426.916.971
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN TP.HCM	71.968.102
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	6.631.039
+ Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	539.853.507
Tổng cộng	<u>61.246.459.064</u>

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 30/06/2022 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	70.000.000.000
Tổng cộng	<u>70.000.000.000</u>

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang: Hợp đồng 53+59+60/ĐTV.VCB.TGI-DH/2021, hợp đồng 20+24/ĐTV.VCB.TGI-DH/2022 gửi từ 1 tháng với số tiền gửi là 70 tỷ đồng, lãi suất 2,9%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
	<u>30/06/2022 (VND)</u>	<u>30/06/2022 (VND)</u>	<u>01/01/2022 (VND)</u>	<u>01/01/2022 (VND)</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>19.066.794.784</u>	<u>19.066.794.784</u>	<u>44.057.024.062</u>	<u>44.057.024.062</u>
Tổng cộng	<u>19.066.794.784</u>	<u>19.066.794.784</u>	<u>44.057.024.062</u>	<u>44.057.024.062</u>

- Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2022 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

- + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 4,6%/năm - 12 tháng): 18.000.000.000 VND.
- + Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre (lãi suất: 3,7%/năm- 6 tháng; 4,8%/năm- 12 tháng) với số tiền 1.066.794.784 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Quý II Năm 2022*

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	214.036.693.457	133.873.584.119
Công ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa	72.559.193.256	34.033.664.500
Công ty Cổ Phần Đầu Tư XNK Quốc Tế Hoàng Long	64.618.844.796	55.410.818.980
Khác	516.927.127.296	439.393.783.944
Tổng cộng	<u>868.141.858.805</u>	<u>662.711.851.543</u>
Dài hạn		
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	-	1.722.999.982
Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	3.611.680.000	947.145.000
Công ty TNHH T&V COCONUT	4.999.300.000	-
Khác	-	200.493.127
Tổng cộng	<u>8.610.980.000</u>	<u>2.870.638.109</u>
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Công ty TNHH MTV SX TM DV Mai Phước An	14.653.754.625	-
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại Lâm Phong	9.838.637.200	-
Bellmer Gapcon GMBH	4.613.355.600	5.267.760.335
Công ty TNHH TM XD ACD	4.112.939.917	-
Công ty Cổ Phần Tiếp Vận Trường Thịnh Global	-	1.372.000.000
Khác	5.675.412.102	3.509.305.568
Tổng cộng	<u>38.894.099.444</u>	<u>10.149.065.903</u>
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Lãi tiền gửi	525.338.710	259.276.696
Tạm ứng cho nhân viên	237.480.322	-
Khác	3.863.831	7.133.802
Tổng cộng	<u>766.682.863</u>	<u>266.410.498</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc 30/06/2022 (VND)	Giá trị có thể thu hồi 30/06/2022 (VND)	Giá gốc 01/01/2022 (VND)	Giá trị có thể thu hồi 01/01/2022 (VND)
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	61.347.000	42.942.900	928.085.380	649.659.766
Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	521.665.763	260.832.881	409.600.310	204.800.155
Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	62.500.000	18.750.000	51.934.200	15.580.260
Phải thu quá hạn trên 3 năm	3.979.107.658	-	4.013.555.358	-
Tổng cộng	7.625.720.141	322.525.781	8.404.274.968	870.040.181

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Hàng mua đang đi đường	252.405.426.300	69.783.584.077
Nguyên liệu, vật liệu	264.072.801.505	194.347.142.714
Công cụ, dụng cụ	212.127.402	307.889.370
Chi phí SXKD dở dang	542.897.646	525.512.695
Thành phẩm	132.213.203.684	46.630.662.864
Tổng cộng	649.446.456.537	311.594.791.720

Tại thời điểm 30/06/2022 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	732.837.500	2.159.505.100
Công cụ, dụng cụ	5.046.192.273	1.689.100.720
Chi phí sửa chữa	2.011.098.508	472.516.663
Khác	91.362.500	27.500.000
Tổng cộng	7.881.490.781	4.348.622.483
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	8.044.112.590	10.367.721.477
Chi phí sửa chữa	2.007.818.202	2.110.556.706
Khác	19.027.117	42.338.539
Tổng cộng	10.070.957.909	12.520.616.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	(82.602.450)	(483.687.525)	(566.289.975)
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	(50.351.485)	(50.351.485)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	(82.602.450)	(534.039.010)	(616.641.460)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	328.044.275	328.044.275
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	277.692.790	277.692.790

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Quý II Năm 2022*

	<u>30/06/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
Chi phí XDCCB dở dang Nhà máy giấy Giao Long	208.138.014	-
Chi phí XDCCB dở dang Nhà máy giấy Giao Long 2	755.811.946	23.900.704.359
Chi phí XDCCB dở dang Nhà máy Bao Bì	41.804.204	-
Tổng cộng	<u>1.005.754.164</u>	<u>23.900.704.359</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre (*)	100%	150.000.000.000	100%	150.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (**)	26%	2.600.000.000	26%	2.600.000.000
Tổng cộng		<u>152.600.000.000</u>		<u>152.600.000.000</u>

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh bao bì carton.

(**) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

	<u>30/06/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Phải trả cho người bán	553.895.615.437	284.886.072.281
- <i>Vipa Lausanne S.A.</i>	117.514.870.911	73.071.164.446
- <i>International Forest Products (UK)</i>	49.918.739.383	-
- <i>Midan Global Limited</i>	36.686.572.829	19.707.367.318
- <i>Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công</i>	34.953.480.300	25.371.660.781

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Quý II Năm 2022*

- America Chung Nam LLC	26.398.122.981	19.074.037.752
- Siam Kraft Industry Co., Ltd	12.666.486.847	9.378.156.460
- Khác	275.757.342.186	138.283.685.524
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số VL3)	839.520.000	173.502.000
Tổng cộng	554.735.135.437	285.059.574.281

	<i>30/06/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
Công ty TNHH Thành Đạt	-	301.460.280
Công ty TNHH Thủy Sản Phú Sơn	-	191.356.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm A-V-C Bến Tre	830.000	136.730.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Kim Phú	-	63.800.000
Khác	89.762.680	127.756.572
Tổng cộng	90.592.680	821.102.852

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>01/01/2022</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>30/06/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thuế GTGT	-	154.031.380.729	(154.031.380.729)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	53.189.421.665	(53.189.421.665)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	179.653.795	(179.653.795)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.297.417	34.830.381.210	(19.047.105.010)	17.387.573.617
Thuế thu nhập cá nhân	260.610.486	8.743.417.275	(5.405.929.204)	3.598.098.557
Tiền thuê đất	-	414.428.887	-	414.428.887
Thuế khác	-	8.067.459	(8.067.459)	-
Tổng cộng	1.864.907.903	251.396.751.020	(231.861.557.862)	21.400.101.061

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Quý II Năm 2022*

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí nước sinh hoạt	505.414.287	480.517.524
Chi phí lãi vay	1.103.331.589	494.841.885
Chi phí vật dụng văn phòng	68.486.752	-
Tổng cộng	1.677.232.628	975.359.409

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Cổ tức	70.050.916.000	59.029.000
Hoa hồng môi giới	2.002.463.276	2.089.106.251
Kinh phí công đoàn	451.833.633	-
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	185.717.287	480.717.287
Khác	452.893.707	711.441.445
Tổng cộng	73.143.823.903	3.340.293.983

18. VAY NGẮN HẠN	01/01/2022 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	30/06/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tiền Giang (i)	177.375.249.640	1.015.256.320.423	(782.851.136.027)	409.780.434.036
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	28.926.164.830	49.605.091.308	(28.926.164.830)	49.605.091.308
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	28.387.735.280	-	(28.387.735.280)	-
Ngân hàng TNHH The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM (iii)	136.080.204.057	40.050.803.808	(136.080.204.057)	40.050.803.808
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (iv)	-	27.506.140.264	(12.679.601.561)	14.826.538.703
Tổng cộng	370.769.353.807	1.132.418.355.803	(988.924.841.755)	514.262.867.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

Tại ngày 30/06/2022 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

(i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0123/VCB-KH/22LD ngày 22/02/2022 với số tiền tối đa 1.100.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất 4,0%/năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

(ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, hợp đồng số SHBVN/CMC/222020/HDTD/ DOHACO ngày 09/10/2020 (gia hạn ngày 18/02/2022) với số tiền tối đa là 50.000.000.000 đồng, đáo hạn vào ngày 08/10/2022. Khoản vay này chịu lãi suất 3,5%/năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản phải thu để thế chấp cho khoản vay này.

(iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH The Siam Commercial Bank Public Company Limited Chi nhánh TP.HCM, hợp đồng số HDTD.015/SCB.HCM/2021 ngày 23/11/2021 với số tiền tối đa 7.500.000 USD, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 3,9%/năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản phải thu để thế chấp cho khoản vay này.

(iv) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre, hợp đồng số 01/2021/670908/HDTD ngày 21/05/2021 (sửa đổi bổ sung ngày 22/04/2022) với số tiền tối đa là 450.000.000.000 đồng, đáo hạn vào ngày 15/04/2023. Khoản vay này chịu lãi suất 5,2%/năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng một số máy móc, phương tiện vận tải và 2 hợp đồng tiền gửi cầm cố cho khoản vay này



M.S.N.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước					
Số đầu kỳ (tại 31/12/2020)	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	558.426.857.100	1.392.873.763.971
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	301.083.601.417	301.083.601.417
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền	-	-	-	(111.991.566.000)	(111.991.566.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.596.179.394	(19.596.179.394)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.838.471.758)	(7.838.471.758)
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.363.000.000)	(3.363.000.000)
Số cuối kỳ (tại 30/06/2021)	559.957.830.000	235.247.935.803	58.837.320.462	716.721.241.365	1.570.764.327.630
Kỳ này					
Số đầu kỳ (tại 31/12/2021)	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	701.002.027.316	1.695.031.513.581
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	233.919.559.999	233.919.559.999
Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền	-	-	-	(104.991.634.500)	(104.991.634.500)
Chia cổ tức đợt 3 năm 2021 bằng tiền	-	-	-	(69.994.423.000)	(69.994.423.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.067.011.531	(24.067.011.531)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.626.804.612)	(9.626.804.612)
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.597.000.000)	(3.597.000.000)
Số cuối kỳ (tại 30/06/2022)	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	722.644.713.672	1.740.741.211.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Quý 2/2022</i> VND	<i>Quý 2/2021</i> VND
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	699.944.230.000	559.957.830.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	174.986.057.500	-
Cổ tức đã trả bằng tiền (*)	(104.968.372.500)	-

(*) Vào ngày 06/06/2022, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ là 15%, trị giá 104.991.634.500đ, với số thực chi là 104.968.372.500đ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ-HĐQT ngày 25/05/2022, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/06/2021.

19.3. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	<i>30/06/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.994.423	69.994.423
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

19.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>30/06/2022</i> VND	<i>01/01/2022</i> VND
Quỹ đầu tư phát triển	82.904.331.993	58.837.320.462
Quỹ khen thưởng	2.687.307.646	(527.310.352)
Quỹ phúc lợi	2.853.630.631	741.068.517
Tổng cộng	88.445.270.270	59.051.078.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

20. DOANH THU

	<i>Quý 2/2022</i> VND	<i>Quý 2/2021</i> VND
20.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	988.779.396.732	1.080.112.508.410
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>981.925.957.400</i>	<i>1.080.045.829.274</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>1.786.075.696</i>	<i>30.315.500</i>
<i>Doanh thu bán phương tiện vận tải trả chậm</i>	<i>5.031.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
Các khoản giảm trừ	(46.881.494)	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(46.881.494)</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần	988.732.515.238	1.080.112.508.410
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>981.879.075.906</i>	<i>1.080.045.829.274</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>1.786.075.696</i>	<i>30.315.500</i>
<i>Doanh thu bán phương tiện vận tải trả chậm</i>	<i>5.031.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
20.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.099.101.743	2.823.835.608
Lãi tiền gửi	991.268.226	480.542.866
Khác	587.496.622	37.971.438
Tổng cộng	2.677.866.591	3.342.349.912

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 2/2022</i> VND	<i>Quý 2/2021</i> VND
Giá vốn thành phẩm	810.559.820.161	904.891.912.748
Giá vốn nguyên vật liệu	1.699.426.480	27.313.227
Giá vốn phương tiện vận tải	4.109.618.183	-
Tổng cộng	816.368.864.824	904.919.225.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

	<i>Quý 2/2022</i>	<i>Quý 2/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	4.183.801.105	4.177.528.701
Lỗi chênh lệch tỷ giá	6.288.467.033	137.574.984
Tổng cộng	10.472.268.138	4.315.103.685
	<i>Quý 2/2022</i>	<i>Quý 2/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
23. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí nhân viên	3.818.882.001	3.496.194.674
Chi phí xăng, dầu	1.791.642.233	797.257.349
Chi phí khấu hao và hao mòn	489.931.843	541.234.421
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	12.681.957.065	18.735.715.904
Chi phí hoa hồng môi giới	2.365.823.064	2.633.436.646
Khác	1.718.031.336	3.357.718.729
Tổng cộng	22.866.267.542	29.561.557.723
	<i>Quý 2/2022</i>	<i>Quý 2/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	2.595.879.424	2.347.557.908
Chi phí khấu hao và hao mòn	566.126.015	600.845.537
Chi phí chuyển khoản	2.900.215.706	2.461.064.710
Chi phí dự phòng	-	70.290.493
Khác	2.305.895.525	3.762.346.451
Tổng cộng	8.368.116.670	9.242.105.099
	<i>Quý 2/2022</i>	<i>Quý 2/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
25. THU NHẬP KHÁC		
Thu tiền bồi thường	824.526.160	976.793.590
Thu từ thanh lý TSCĐ	111.111.111	-
Khác	164	293.917.930
Tổng cộng	935.637.435	1.270.711.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

	<i>Quý 2/2022</i> VND	<i>Quý 2/2021</i> VND
26. CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	36.338.384
Chi phí khác	657.131.732	1.389.611
Tổng cộng	657.131.732	37.727.995
	<i>Quý 2/2022</i> VND	<i>Quý 2/2021</i> VND
27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	773.516.215.269	871.141.193.605
Chi phí nhân công	34.121.361.925	35.201.841.791
Chi phí khấu hao và hao mòn	23.074.989.658	25.432.093.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.060.420.467	148.864.801.094
Chi phí khác bằng tiền	6.023.235.484	6.482.799.422
Tổng cộng	1.009.796.222.803	1.087.122.729.023
	<i>Quý 2/2022</i> VND	<i>Quý 2/2021</i> VND
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Lợi nhuận trước thuế	133.613.370.358	136.649.849.365
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.213.536.959	807.529.935
Thu nhập tính thuế	134.826.907.317	137.457.379.300
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	39.048.828.850	39.830.311.840
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%	95.778.078.467	-
Thu nhập tính thuế được miễn thuế	-	97.627.067.460
Chi phí thuế TNDN	17.387.573.617	7.966.062.368

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty:

- Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<i>Luỹ kế đến 30/06/2022</i>	<i>Luỹ kế đến 30/06/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.132.418.355.803	441.272.957.927
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	988.924.841.755	473.717.492.953

VI. Những thông tin khác

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

		<i>Luỹ kế đến 30/06/2022</i>	<i>Luỹ kế đến 30/06/2021</i>
Tên	Chức vụ	VND	VND
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.094.000.324	997.388.578
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.336.146.511	1.236.732.175
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	840.804.648	683.436.950
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	207.000.000	171.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	207.000.000	171.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	207.000.000	96.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng BKS	63.000.000	62.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	143.188.040	111.393.540
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên BKS	48.000.000	22.000.000
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	-	-
Tổng cộng		4.146.139.523	3.550.951.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này như sau:			Lũy kế đến 30/06/2022	Lũy kế đến 30/06/2021
Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	VND
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Mua giấy vụn, lõi giấy	2.007.468.200	-
		Bán giấy cuộn	29.808.243.150	-
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	6.253.678.950	16.032.100.800
		Dịch vụ thuê bãi	1.023.750.000	1.335.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	149.942.225.221	101.597.880.582

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Mua giấy vụn, lõi giấy	1.562.969.736	-
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	839.520.000	173.502.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	34.953.480.300	25.371.660.781

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Bán giấy cuộn	30.759.491.619	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Bán lò hơi	3.445.999.984	3.446.000.004

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng dài hạn				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Bán lò hơi	-	1.722.999.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

4. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.355.850.264	89.214.036.291	131.355.850.264	89.214.036.291
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.066.794.784	44.057.024.062	19.066.794.784	44.057.024.062
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	860.838.664.445	655.177.616.756	860.838.664.445	655.177.616.756
Trả trước cho người bán ngắn hạn	38.894.099.444	10.149.065.903	39.354.499.444	10.149.065.903
Phải thu ngắn hạn khác	529.202.541	266.410.498	529.202.541	266.410.498
Cộng	1.050.684.611.478	798.864.153.510	1.051.145.011.478	798.864.153.510

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	514.262.867.855	370.769.353.807	514.262.867.855	370.769.353.807
Phải trả người bán ngắn hạn	554.735.135.437	285.059.574.281	549.921.344.867	285.059.574.281
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	90.592.680	821.102.852	90.592.680	821.102.852
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.677.232.628	975.359.409	1.677.232.628	975.359.409
Phải trả ngắn hạn khác	2.907.190.616	2.800.547.696	2.907.190.616	2.800.547.696
Cộng	1.073.673.019.216	660.425.938.045	1.068.859.228.646	660.425.938.045

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý II Năm 2022***5.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(9.256.731.621)
	- 2	9.256.731.621
Kỳ trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(6.673.848.369)
	- 2	6.673.848.369

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý II Năm 2022**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	514.262.867.855	-	-	319.278.148.073
Phải trả cho người bán ngắn hạn	554.735.135.437	-	-	620.378.237.888
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	90.592.680	-	-	294.528.805
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.907.190.616	-	-	3.352.134.600
Cộng	1.071.995.786.588	-	-	943.303.049.366

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	370.769.353.807	-	-	370.769.353.807
Phải trả cho người bán ngắn hạn	285.059.574.281	-	-	285.059.574.281
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	821.102.852	-	-	821.102.852
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.800.547.696	-	-	2.800.547.696
Cộng	659.450.578.636	-	-	659.450.578.636

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

6. Báo cáo bộ phận**6.1.**

Chỉ tiêu	Quý 2/2022		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	981.879.075.906	6.853.439.332	988.732.515.238
Doanh thu hoạt động tài chính	2.677.866.591	-	2.677.866.591
Thu nhập khác	935.637.435	-	935.637.435
Cộng thu nhập (1)	985.492.579.932	6.853.439.332	992.346.019.264
Giá vốn hàng bán	810.559.820.161	5.809.044.663	816.368.864.824
Chi phí tài chính	10.472.268.138	-	10.472.268.138
Chi phí bán hàng	22.866.267.542	-	22.866.267.542
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.368.116.670	-	8.368.116.670
Chi phí khác	657.131.732	-	657.131.732
Cộng chi phí (2)	852.923.604.243	5.809.044.663	858.732.648.906
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	132.568.975.689	1.044.394.669	133.613.370.358

6.2.

Chỉ tiêu	Quý 2/2021		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	1.080.045.829.274	66.679.136	1.080.112.508.410
Doanh thu hoạt động tài chính	3.342.349.912	-	3.342.349.912
Thu nhập khác	1.270.711.520	-	1.270.711.520
Cộng thu nhập (1)	1.084.658.890.706	66.679.136	1.084.725.569.842
Giá vốn hàng bán	904.891.912.748	27.313.227	904.919.225.975
Chi phí tài chính	4.315.103.685	-	4.315.103.685
Chi phí bán hàng	29.561.557.723	-	29.561.557.723
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.242.105.099	-	9.242.105.099
Chi phí khác	37.727.995	-	37.727.995
Cộng chi phí (2)	948.048.407.250	27.313.227	948.075.720.477
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	136.610.483.456	39.365.909	136.649.849.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2022

7. Sự kiện quan trọng trong kỳ

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người Lập Biểu



Nguyễn Hồng Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

